

Bản án số: 97/2025/DSST

Ngày 23 - 4 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Quách Thị Bích Ngà
2. Ông Khuru Hán Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thanh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (số A Ông Í, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh), xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 180/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2025/QĐST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Võ Hoàng N, sinh năm 1990; địa chỉ: 7 N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Quốc Hương N1, sinh năm 1991; địa chỉ: C chung cư K, block C, Đường D, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền đã được công chứng số 000936 ngày 07/3/2024 tại Văn phòng C); có đơn xin vắng mặt ngày 28/3/2025; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Vũ Thị Hoàng Y, sinh năm 1971; địa chỉ: 423/34/27 L, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Phạm Quốc Hương N1 trình bày:

Trước thời điểm ông N và bà N1 kết hôn (ngày 20/7/2023), vào ngày 22/01/2022 ông N có ký hợp đồng cho bà Vũ Thị Hoàng Y vay số tiền là 452.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận thời hạn cho vay là 02 năm. Khi đến ngày trả nợ thì bà Y lẩn tránh, không trả nợ cho ông N.

Tại thời điểm giao nhận tiền vay thì bà Y có tạm trú tại địa chỉ C khu căn hộ Trung tâm thương mại dịch vụ Đ, số C T, Phường A, Quận A nhưng không đăng ký tạm trú; đồng thời tại hợp đồng vay thì bà Y vẫn ghi địa chỉ tại nơi có hộ khẩu thường trú là số D L, Phường E, Quận A. Hiện nay thì bà Y đã chuyển đi, không thông báo cho ông N biết nơi cư trú mới và tránh né việc trả nợ cho ông N.

Từ những lý do trên, phía nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Vũ Thị Hoàng Y phải trả số tiền còn nợ là 452.000.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt nên không có lời trình bày bổ sung tại phiên tòa.

* Bị đơn – bà Vũ Thị Hoàng Y vắng mặt nên không có lời trình bày.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác định nội dung tranh chấp, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng; tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định. Tuy nhiên, Thẩm phán còn có thiếu sót là chậm tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn và chậm đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự luật định. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Về quan hệ tranh chấp:

Ông Võ Hoàng N khởi kiện yêu cầu bà Vũ Thị Hoàng Y trả số tiền vay theo hợp đồng vay tài sản thể hiện tại Hợp đồng vay tiền đã được công chứng số 000974 ngày 22/01/2022 tại Văn phòng C1. Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 1 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về

hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Về thẩm quyền giải quyết:

Bị đơn bà Vũ Thị Hoàng Y đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số D L, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về pháp luật nội dung được áp dụng:

Ông Võ Hoàng N và bà Vũ Thị Hoàng Y tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng vay tài sản. Hợp đồng giữa hai bên được xác lập tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên được điều chỉnh bởi Bộ luật Dân sự năm 2015. Hợp đồng vay tài sản được ký kết giữa hai bên có xác định thời hạn là 02 năm, có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất. Giao dịch hợp đồng giữa hai bên đã hết thời hạn theo quy định của hợp đồng nhưng giữa hai bên chưa thực hiện xong nghĩa vụ của hợp đồng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 357, Điều 463, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để giải quyết vụ án.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn – ông Võ Hoàng N do bà Phạm Quốc Hương N1 đại diện theo ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 28/3/2025. Do vậy, việc xét xử vắng mặt nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn – bà Vũ Thị Hoàng Y đăng ký cư trú tại số nhà D L, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn và phù hợp với kết quả xác minh của Công an P, Quận A là “*Đương sự Vũ Thị Hoàng Y, sinh năm 1971 có hộ khẩu thường trú 423/34/27 L, Phường E, Quận A, không thực tế cư trú tại địa chỉ trên. Hộ gia đình đương sự đã chuyển đi khỏi địa phương từ tháng 12/2015. Tạm trú C27.11 khu căn hộ Trung tâm thương mại Đ, C T, Phường A, Quận A*”.

Tại phiếu kết quả xác minh của Công an P1, Quận A xác định: “... *Tại địa chỉ C khu căn hộ Trung tâm thương mại dịch vụ Đ, C T, Phường A, Quận A không có ai tên Vũ Thị Hoàng Y, sinh năm 1971*”.

Tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa*

vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung”.

Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn; bị đơn đã thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo địa chỉ mới và thông báo không chính xác địa chỉ mới cho cơ quan quản lý cư trú và nguyên đơn nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo thủ tục chung.

Tòa án đã niêm yết tổng đạt giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ lần thứ nhất cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa 28/3/2025 đương sự vắng mặt. Tòa án tiếp tục tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa hôm nay đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về việc xem xét các chứng cứ:

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Điều 261 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Khi phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa cũng như kết quả việc hỏi tại phiên tòa. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác”*. Phía nguyên đơn không có ý kiến gì về các tài liệu, chứng cứ của vụ án. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên thuộc trường hợp đương sự tự từ bỏ quyền chứng minh, yêu cầu của mình, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét các ý kiến, yêu cầu của bị đơn về các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

Việc đương sự không tham gia phiên tòa để nghe công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự và không tham gia tranh luận, phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án theo Điều 261 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đương sự đã tự từ bỏ quyền chứng minh, quyền kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại Tòa án.

P phía nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ phù hợp với kết quả Tòa án tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đã thông báo kết quả phiên họp cho đương sự vắng mặt, tuy nhiên, bị đơn không có văn bản phản hồi hay phản đối các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ khoản 2 Điều 92, Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có giá trị làm chứng cứ để giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử sử dụng các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập được làm căn cứ để giải quyết vụ án.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Nguyên đơn căn cứ Hợp đồng vay tiền đã được công chứng số 000974 ngày 22/01/2022 tại Văn phòng C1 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện.

Hợp đồng vay tiền đã được công chứng số 000974 ngày 22/01/2022 tại Văn phòng C1 ký kết giữa ông Võ Hoàng N với bà Vũ Thị Hoàng Y để vay số tiền là 452.000.000 đồng, có xác định thời hạn là 02 năm, có thoả thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất. Hợp đồng trên đã hết thời hạn vay nhưng bị đơn chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ vay là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ vay gốc là 452.000.000 đồng, không yêu cầu bị đơn trả lãi vay. Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn là bà Vũ Thị Hoàng Y phải trả số tiền còn nợ là 452.000.000 đồng.

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi vay nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét ý kiến của bị đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng bao gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Thông báo về việc thụ lý vụ án đã ghi rõ nội dung sự việc, yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn nhưng phía bị đơn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả số tiền vốn vay cho nguyên đơn. Như vậy bị đơn đã tự tước bỏ quyền chứng minh và cung cấp chứng cứ của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét các ý kiến và các yêu cầu của bị đơn.

[7] Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên về việc Tòa án chậm tổng đạt thông báo thụ lý cho bị đơn và chậm đưa vụ án ra xét xử.

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã phát biểu tại phiên tòa về việc buộc bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn.

[8] Về án phí:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 452.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi hai triệu đồng), được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 22.080.000 đồng (hai mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 và Điều 283 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Võ Hoàng N về việc buộc bà Vũ Thị Hoàng Y trả nợ.

Buộc bà Vũ Thị Hoàng Y có nghĩa vụ trả cho ông Võ Hoàng N số tiền là 452.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi hai triệu đồng).

2. Về án phí:

Bà Vũ Thị Hoàng Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.080.000 đồng (hai mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

H lại cho ông Võ Hoàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.040.000 đồng (mười một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/23P 0023091 ngày 31/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Về quyền kháng nghị:

Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Cơ Dũng